

Bản án số: 23/2017/HNGĐ-ST

Ngày 16-8-2017.

V/v tranh chấp: Ly hôn, nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG TỈNH LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Hương Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Xuân Nghiêm.

2. Ông Hoàng Văn Thương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mai - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Mã Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 191/2016/TLST - HNGĐ, ngày 14 tháng 12 năm 2016 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2017/QĐXXST -HNGĐ, ngày 02 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị Th, sinh năm 1986. Địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nông Văn M, sinh năm 1984. Địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Địa chỉ: Số 2 L, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Dư Chấn H – Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện H, tỉnh Lạng Sơn, địa chỉ: Số 34, đường C, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 19/6/2014). Vắng mặt có lý do.

- Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam. Địa chỉ: Tòa nhà CC5, bán đảo L, H, M, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Dương Th – Phó giám đốc phụ trách Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện H thuộc chi nhánh Ngân hàng chính sách tỉnh Lạng Sơn, địa chỉ: Khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 13/12/2016). Vắng mặt có lý do.

- Anh Hoàng Văn H, sinh năm 1983. Địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Ông Nông Văn S, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Anh Nông Văn N, sinh năm 1987. Địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Anh Nông Văn V, sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn Xóm Mới, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt có lý do.

- Bà Lưu Thị P, sinh năm 1963. Địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt có lý do.

- Ông Hoàng Văn C, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 12 năm 2016, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Hoàng Thị Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Nông Văn M năm 2006 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau kết hôn cuộc sống của vợ chồng hòa thuận nhưng không có tình cảm. Kết hôn được một tuần, anh M thường xuyên đi chơi đến 01 giờ đêm mới về, có hôm chị không mở cửa thì anh M đập cửa, chị giận định bỏ về nhà ngoại thì anh M xin lỗi, vợ chồng lại chung sống bình thường. Đến năm 2013 mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng hơn, do bất đồng trong cuộc sống chị và anh M thường xuyên cãi nhau, đánh nhau, có lần anh M đánh chị ngã phải đi chàm xá, anh chị đã thống nhất làm đơn ly hôn, tuy nhiên sau đó được bố mẹ, anh chị em khuyên ngăn, chị và anh M tiếp tục chung sống. Từ đó vợ chồng sống với nhau không còn tình cảm, không còn yêu thương hay quan tâm đến nhau nữa, anh chị cũng đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2016 đến nay. Nay chị Th xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu được ly hôn với anh Nông Văn M.

Về con chung: Anh, chị có 01 con chung tên Nông Minh Qu, sinh ngày 15 tháng 7 năm 2007. Chị yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của cháu Qu là được ở với anh M và chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Nông Văn M trình bày: Quá trình anh và chị Th tìm hiểu rồi đi đến kết hôn như chị Th trình bày là đúng. Tuy nhiên mâu thuẫn vợ chồng không đúng như chị Th trình bày, cụ thể sau khi về sống chung được một thời gian chị Th đi làm xa, tình cảm vợ chồng không còn được như trước, chị Th thường xuyên vắng nhà, tình

cảm vợ chồng phai nhạt, chị Th nói không còn tình cảm với anh và muốn ly hôn. Năm 2012 không hiểu lý do gì chị Th bỏ nhà đi, anh có đi tìm đón chị Th về sau đó chị Th viết đơn xin ly hôn, nhưng vì con cái anh đã khuyên nhủ chị và hai vợ chồng quay lại chung sống với nhau. Nay anh xác định vợ chồng không còn tình cảm có cố gắng chung sống cũng không hạnh phúc nên anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh, chị có 01 con chung là cháu Nông Minh Qu như chị Th trình bày là đúng và anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Qu theo nguyện vọng của cháu, không yêu cầu chị Th phải đóng góp nuôi con chung.

Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Th, anh M xác nhận vợ chồng đã tạo lập được một khối tài sản chung tọa tại thôn S, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn bao gồm các tài sản và trị giá tài sản như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 07 tháng 4 năm 2017, cụ thể:

Diện tích đất ở tại nông thôn 573,4m², thửa số 124, tờ bản đồ số 41, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ ông Nông Văn M, bà Hoàng Thị Th, trên đất gồm có các tài sản: 01 nhà xây cay năm 2007 diện tích 39,59 m²; 01 bếp xây cay diện tích 8,932m²; 01 nhà tắm xây cay diện tích 4,32m²; 01 chuồng gà xây cay diện tích 4m²; sân láng xi măng diện tích 35,52m². Giá trị đất 573,4 m² và tài sản trên đất là 167.927.000đ (một trăm sáu mươi bảy triệu, chín trăm hai mươi tám nghìn đồng). Nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ chị Th là ông Hoàng Văn C, bà Lưu Thị P cho hai vợ chồng; tài sản trên đất là do hai vợ chồng tạo dựng được.

Diện tích đất trồng cây lâu năm 587,3m², thửa đất số 116, tờ bản đồ số 41, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ ông Nông Văn M, bà Hoàng Thị Th, trị giá 20.555.000đ (hai mươi triệu, năm trăm năm mươi năm nghìn đồng). Trên đất có một số loại cây trồng nhưng chị Th, anh M không yêu cầu giải quyết. Nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ chị Th là ông Hoàng Văn C, bà Lưu Thị P cho hai vợ chồng.

Diện tích đất trồng cây hàng năm 1229,6m², thửa đất số 80, tờ bản đồ số 41, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ ông Nông Văn M, trị giá 49.184.000đ (bốn mươi chín triệu, một trăm tám mươi bốn nghìn đồng). Trên đất gồm có 2000 cây keo, chị Th, anh M không yêu cầu chia tài sản trên đất. Nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ anh M là ông Nông Văn S, bà Hoàng Thị S cho hai vợ chồng.

Diện tích đất trồng lúa nước 739,4m², thửa đất số 101, tờ bản đồ số 41, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ ông Nông Văn M, trị giá 34.012.000đ (ba mươi tư triệu, không trăm mười hai nghìn đồng). Nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ anh M là ông Nông Văn S, bà Hoàng Thị S cho hai vợ chồng.

Diện tích đất rừng sản xuất 9483m², thửa đất số 1015, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ ông Nông Văn M. Trên đất có 1000 cây bạch đàn, đường kính gốc 05cm – 10cm. Giá trị đất và tài sản trên đất là 107.347.000đ (một trăm linh bảy triệu, ba trăm bốn mươi bảy nghìn đồng). Nguồn gốc đất là vợ chồng mua năm 2006.

Diện tích đất rừng sản xuất 6999m², thửa đất số 1093, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ ông Nông Văn M. Trên đất có 1000 cây bạch

đàn, đường kính dưới 5cm. Giá trị đất và tài sản trên đất là 70.491.000đ (bảy mươi triệu, bốn trăm chín một nghìn đồng). Nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ anh M là ông Nông Văn S, bà Hoàng Thị S cho hai vợ chồng.

Diện tích đất trồng cây lâu năm 309m², trích đo một phần diện tích từ thửa đất số 95, tờ bản đồ số 62 (theo giấy chuyển nhượng đất ngày 17/4/2015 giữa ông Hoàng Văn T và ông Nông Văn M thì diện tích là 200m²). Chị Th, anh M thống nhất giá trị đất là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Nguồn gốc đất là chị Th, anh M mua năm 2015 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 649.516.000đ (sáu trăm bốn chín triệu, năm trăm mười sáu nghìn đồng).

Chị Th, anh M tự thỏa thuận: Chị Th được quản lý, sử dụng các thửa đất của bà Lưu Thị P, ông Hoàng Văn C cho vợ chồng và tài sản trên đất gồm: Diện tích đất 573,4 m², thửa số 124; diện tích đất 587,3 m², thửa số 116. Anh Nông Văn M được quản lý, sử dụng các thửa đất của ông Nông Văn S, bà Hoàng Thị S cho hai vợ chồng và tài sản trên đất gồm: Diện tích đất 1229,6 m², thửa số 80; diện tích đất 739,4 m², thửa số 101; diện tích đất 6999 m², thửa số 1093.

Ngoài ra chị Th anh M cùng yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất 9483 m², thuộc thửa đất số 1015 và 1000 cây bạch đàn trồng trên đất. Còn diện tích đất 309m², trích đo một phần diện tích từ thửa đất số 95, tờ bản đồ số 62, chị Th yêu cầu để anh M được quản lý, sử dụng và anh M yêu cầu để chị Th quản lý, sử dụng. Chị Th, anh M không yêu cầu phải trả chênh lệch về giá trị tài sản.

Về nợ chung: Chị Th, anh M xác định nợ chung của vợ chồng gồm: Vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện H, tỉnh Lạng Sơn 100.000.000đ; Vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện H, thuộc chi nhánh Ngân hàng chính sách tỉnh Lạng Sơn 50.000.000đ; Vay anh Hoàng Văn H 03 chỉ vàng; Vay ông Nông Văn S 10.000.000đ; Vay anh Nông Văn N 10.000.000đ; Vay anh Nông Văn V 2.000.000đ; ngoài ra chị Th, anh M cho bà Lưu Thị P, ông Hoàng Văn C vay 50.000.000đ từ số tiền vay của Ngân hàng nông nghiệp.

Chị Th, anh M thỏa thuận trách nhiệm trả nợ như sau: Chị Th có trách nhiệm trả Ngân hàng nông nghiệp 100.000.000đ và lãi suất; trả anh Nông Văn V 1.000.000đ; trả anh Nông Văn N 5.000.000đ; trả anh Hoàng Văn H 03 chỉ vàng. Anh M có trách nhiệm trả Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội 50.000.000đ và lãi suất; trả anh Nông Văn V 1.000.000đ; trả anh Nông Văn N 5.000.000đ; trả ông Nông Văn S 10.000.000đ. Bà Lưu Thị P, ông Hoàng Văn C có trách nhiệm trả cho chị Th 50.000.000đ để chị Th trả nợ Ngân hàng nông nghiệp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện H, tỉnh Lạng Sơn; Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện H, thuộc chi nhánh Ngân hàng chính sách tỉnh Lạng Sơn; anh Hoàng Văn H; ông Nông Văn S; anh Nông Văn N; anh Nông Văn V; bà Lưu Thị P, ông Hoàng Văn C khai nhận chị Th, anh M nợ tiền họ như chị Th, anh M trình bày là đúng.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện H, tỉnh Lạng Sơn yêu cầu bên nào nhận tài sản đang bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng thì bên đó có nghĩa vụ trả hết nợ gốc, lãi đúng hạn cho Ngân hàng.

Người đại diện hợp pháp của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện H, thuộc chi nhánh Ngân hàng chính sách tỉnh Lạng Sơn yêu cầu anh Nông Văn M có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền đã vay tại Ngân hàng là 50.000.000đ và lãi phát sinh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị P đồng ý sẽ có trách nhiệm trả số tiền 50.000.000đ cho chị Th để trả nợ Ngân hàng; anh Hoàng Văn H yêu cầu chị Th có trách nhiệm trả cho anh 03 chỉ vàng; ông Nông Văn S yêu cầu chị Th, anh M có trách nhiệm trả nợ cho ông; anh Nông Văn N yêu cầu chị Th, anh M mỗi người có trách nhiệm trả cho anh 5.000.000đ; anh Nông Văn V yêu cầu anh M ón, chị Th mỗi người có trách nhiệm trả cho anh 1.000.000đ.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Th đã tạm ứng chi là 3.550.000đ. Chị Th yêu cầu anh M phải chịu một nửa chi phí tương ứng với số tiền 1.775.000đ. Anh M không đồng ý và yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng đề nghị Tòa án khi thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng phải thực hiện đúng quy định tại các Điều 175, 177, 181 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung việc thỏa thuận tại phiên tòa của chị Th, anh M về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung và một phần tài sản chung là có căn cứ nên đề nghị chấp nhận; ngoài ra cần giao cho chị Th quản lý, sử dụng thửa đất 1015 cùng tài sản trên đất, anh M quản lý, sử dụng thửa 95 và buộc anh M phải hoàn trả chị Th 1/2 chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản như chị Th yêu cầu là có căn cứ.

Chị Hoàng Thị Th giao nộp chứng cứ cho Tòa án gồm: Giấy chứng nhận kết hôn; giấy khai sinh của cháu Nông Minh Qu; giấy tờ tùy thân; các tài liệu chứng cứ chứng minh về tài sản chung và nợ chung. Chứng cứ anh Nông Văn M nộp cho Tòa án gồm bệnh án và các chứng từ, hóa đơn liên quan đến việc chữa bệnh. Chứng cứ Ngân hàng Nông nghiệp và Ngân hàng chính sách cung cấp gồm hợp đồng tín dụng và các tài liệu khác liên quan đến việc vay vốn.

Các tình tiết sự kiện không phải chứng minh và các tình tiết các bên đã thống nhất: Chị Th, anh M thống nhất được về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung và nợ chung nên đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Chị Th, anh M đã tự thỏa thuận được về quan hệ hôn nhân, về trách nhiệm nuôi con chung, về trách nhiệm trả nợ. Đối với tài sản chung chị Th, anh M đã thống nhất được một phần là Chị Th được quản lý, sử dụng các tài sản gồm: Diện tích đất 573,4 m², thửa số 124; diện tích đất 587,3 m², thửa số 116 và tài sản trên đất. Anh Nông Văn M được quản lý, sử dụng các tài sản gồm: Diện tích đất 1229,6 m², thửa số 80; diện tích đất 739,4 m², thửa số 101; diện tích đất 6999 m², thửa số 1093 và tài sản trên đất.

Đối với diện tích đất 9483 m², thuộc thửa đất số 1015 và 1000 cây bạch đàn trồng trên đất; diện tích đất 309m², trích đo một phần diện tích từ thửa đất số 95, tờ bản đồ số 62, chị Th, anh M chưa thống nhất được. Chị Th yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất 9483 m² và 1000 cây bạch đàn, còn diện tích đất 309m² anh M được quản lý, sử dụng; lý lẽ chị Th đưa ra là diện tích đất 9483 m² có một phần diện tích đất trong đó là của bố, mẹ chị cho và gần với các thửa đất chị sẽ được quản lý, sử dụng. Anh M yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất 9483 m² và 1000 cây bạch đàn, còn diện tích đất 309m² chị Th được quản lý, sử dụng; lý lẽ anh M đưa ra trong diện tích đất 9483 m² có một phần là của bố, mẹ đẻ chị Th cho nhưng diện tích đó có khả năng phát triển về kinh tế, hiện anh đang bị bệnh, sức khỏe ngày càng giảm sút nên anh yêu cầu được sử dụng để lấy tiền nuôi con.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải về con chung, tài sản chung và các nội dung khác theo quy định của pháp luật nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về toàn bộ nội dung vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Dư Chấn H- người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam; ông Nguyễn Dương Th- người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam; bà Lưu Thị P, ông Hoàng Văn C, anh Nông Văn V tuy nhiên họ có đơn xin giải quyết vắng mặt. Việc vắng mặt của họ không gây ảnh hưởng cho việc xét xử nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị Th và anh Nông Văn M kết hôn năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Tuy nhiên, trong cuộc sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là anh, chị không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi chửi nhau, vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn đó không thể hòa giải được. Nay chị Th, anh M đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị Th và anh M không còn, cuộc sống chung lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chị Hoàng Thị Th, anh Nông Văn M đều đồng ý ly hôn việc thỏa thuận này là tự nguyện, có căn cứ và phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị Hoàng Thị Th, anh Nông Văn M có 01 con chung là cháu Nông Minh Qu. Anh M ón, chị Th thỏa thuận giải quyết theo nguyện vọng của con và chị Th không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét việc thỏa thuận của anh M ón, chị Th về người trực tiếp nuôi con chung sau ly hôn là phù hợp với điều kiện của anh M trong việc chăm sóc, giáo dục, phù hợp với nguyện vọng của cháu Qu và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được công nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị Hoàng Thị Th, anh Nông Văn M thống nhất xác định vợ chồng có khối tài sản chung đúng như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07 tháng 4 năm 2017 và thống nhất tổng giá trị khối tài sản chung của vợ chồng là 649.516.000đ (sáu trăm bốn chín triệu, năm trăm mười sáu nghìn đồng) như Hội đồng định giá đã kết luận và theo sự thỏa thuận của anh, chị. Ngoài ra, anh chị cũng thống nhất được việc phân chia một phần tài sản mà mỗi người được sở hữu, quản lý, sử dụng thấy có căn cứ nên cần được chấp nhận, cụ thể Chị Hoàng Thị Th được quản lý, sử dụng các tài sản gồm: Diện tích đất 573,4 m², thửa số 124; diện tích đất 587,3 m², thửa số 116 và tài sản trên đất. Anh Nông Văn M được quản lý, sử dụng các tài sản gồm: Diện tích đất 1229,6 m², thửa số 80; diện tích đất 739,4 m², thửa số 101; diện tích đất 6999 m², thửa số 1093 và tài sản trên đất.

Tuy nhiên, chị Th và anh M không thỏa thuận được việc phân chia hai diện tích đất gồm: diện tích đất 309m², trích đo một phần diện tích từ thửa đất số 95, tờ bản đồ số 62; diện tích đất 9483 m², thuộc thửa đất số 1015, tờ bản đồ số 01, trên đất có 1000 cây bạch đàn. Chị Th, anh M đều yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất 9483m² và đưa ra các lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Hội đồng xét xử xét thấy, chị Th, anh M đều thừa nhận thửa đất này có một phần diện tích là của bố, mẹ đẻ chị Th cho và nó gắn với các thửa đất mà theo thỏa thuận của anh chị, chị Th sẽ được sở hữu quản lý, sử dụng sau khi ly hôn, do đó việc giao quyền sử dụng thửa đất này cho chị Th là có căn cứ, phù hợp với thực tế sử dụng.

Như vậy, theo sự thỏa thuận của chị Th, anh M và theo nhận định của Hội đồng xét xử thì chị Th được sở hữu quản lý, sử dụng các tài sản: Diện tích đất 573,4 m², thuộc thửa số 124, tờ bản đồ số 41 cùng tài sản trên đất gồm: 01 nhà, 01 bếp, 01 nhà tắm, 01 chuồng gà, sân láng xi măng; diện tích đất 587,3m², thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ số 41; diện tích đất 9483 m², thuộc thửa đất số 1015, tờ bản đồ số 01 và 1000 cây bạch đàn trồng trên đất. Tổng giá trị tài sản chị Th được quản lý, sử dụng là 295.829.000đ. Anh M được sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản gồm: Diện tích đất 1229,6 m² thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 41; diện tích đất 739,4 m², thuộc thửa đất số 101, tờ bản đồ số 41; diện tích đất 6999 m², thuộc thửa đất số 1093, tờ bản đồ số 01 và 1000 cây bạch đàn trên đất; diện tích đất 309m², trích đo một phần diện tích từ thửa đất số 95, tờ bản đồ số 62. Tổng giá trị tài sản anh M được quản lý, sử dụng là 353.687.000đ.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã có đủ cơ sở để xác định khối tài sản chung của vợ chồng bao gồm những tài sản như chị Th, anh M liệt kê và đã được xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Theo kết quả của Hội đồng định giá tài sản, thỏa thuận của chị Th, anh M ón, khối tài sản chung của vợ chồng trị giá 649.516.000đ; theo nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng thì chị Th, anh M mỗi người được hưởng 1/2 khối tài sản, tương ứng với 324.758.000đ. Như vậy, anh M được nhận khối tài sản trị giá 353.687.000đ thì buộc phải thanh toán phần chênh lệch cho chị Th, tuy nhiên tại phiên tòa chị Th không yêu cầu anh M phải thanh toán phần chênh lệch về tài sản nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị Th, anh M đã thống nhất được các khoản nợ chung và trách nhiệm trả nợ của mỗi bên, việc thỏa thuận của anh, chị là tự nguyện, phù hợp với yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được công nhận, cụ thể: Chị Th có trách nhiệm trả Ngân hàng nông nghiệp 100.000.000đ và lãi suất; trả anh Nông Văn V 1.000.000đ; trả anh Nông Văn N 5.000.000đ; trả anh Hoàng Văn H 03 chỉ vàng. Anh M có trách nhiệm trả Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội 50.000.000đ và lãi suất; trả anh Nông Văn V 1.000.000đ; trả anh Nông Văn N 5.000.000đ; trả ông Nông Văn S 10.000.000đ. Bà Lưu Thị P, ông Hoàng Văn C có trách nhiệm trả cho chị Th 50.000.000đ để chị Th trả nợ Ngân hàng nông nghiệp.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, chị Th anh M không thống nhất được về tài sản chung nên đã yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, toàn bộ các chi phí do chị Th đã tạm ứng, nay chị Th yêu cầu anh M phải chịu 1/2 chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tương ứng với số tiền 1.775.000đ. Anh M không chấp nhận mà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Xét thấy yêu cầu của chị Th là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên cần được chấp nhận.

[7] Án phí: Nguyên đơn chị Th phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Chị Th, anh M phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với phần tài sản mình được hưởng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 228; các Điều 147, 157, 158, 165, 166, 228, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Các Điều 27, 33, 51, 55, 57, 58, 59, 60, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các khoản 8, 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Hoàng Thị Th và anh Nông Văn M.

2. Về con chung: Giao cháu Nông Minh Qu, sinh ngày 15 tháng 7 năm 2007 cho anh Nông Văn M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành (18 tuổi). Hoàng Thị Th không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Chị Hoàng Thị Th được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản tọa tại thôn S, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn bao gồm: Diện tích đất 573,4 m², thuộc thửa số 124, tờ bản đồ số 41 cùng tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà diện tích 39,59 m²; 01 bếp diện tích 8,932m²; 01 nhà tắm diện tích 4,32m²; 01 chuồng gà diện tích 4m²; sân lát xi măng diện tích 35,52m². Diện tích đất 587,3 m², thuộc thửa số

116, tờ bản đồ số 41; diện tích đất 9483 m², thuộc thửa số 1015, tờ bản đồ số 01 và 1000 cây bạch đàn trồng trên đất. Tổng giá trị tài sản chi Th được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng là **295.829.000đ** (hai trăm chín mươi năm triệu tám trăm hai mươi chín nghìn đồng).

Anh Nông Văn M được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản tọa tại thôn S, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn bao gồm: Diện tích đất 1229,6 m² thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 41; diện tích đất 739,4 m², thuộc thửa số 101, tờ bản đồ số 41; diện tích đất 6999 m², thuộc thửa số 1093, tờ bản đồ số 01 và 1000 cây bạch đàn trên đất; diện tích đất 309m², trích đo một phần diện tích từ thửa số 95, tờ bản đồ số 62. Tổng giá trị tài sản anh M được quyền sở hữu quản lý, sử dụng là **353.687.000đ** (ba trăm năm mươi ba triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

4. Về nợ chung:

Chị Hoàng Thị Th có trách nhiệm trả nợ các khoản vay: Ngân hàng nông nghiệp 100.000.000đ và lãi suất; anh Nông Văn V 1.000.000đ; anh Nông Văn N 5.000.000đ; anh Hoàng Văn H 03 chỉ vàng.

Anh Nông Văn M có trách nhiệm trả nợ các khoản vay: Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện H, thuộc chi nhánh Ngân hàng chính sách tỉnh Lạng Sơn 50.000.000đ và lãi suất; anh Nông Văn V 1.000.000đ; anh Nông Văn N 5.000.000đ; ông Nông Văn S 10.000.000đ.

Bà Lưu Thị P, ông Hoàng Văn C có trách nhiệm trả cho chị Hoàng Thị Th 50.000.000đ.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh Nông Văn M phải hoàn trả cho chị Hoàng Thị Th chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.775.000đ (một triệu bảy trăm bảy mươi năm nghìn đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo lãi suất thảo thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên không có thỏa thuận thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

6. Về án phí:

Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Hoàng Thị Th phải chịu 200.000đ để sung công quỹ Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 200.000đ, chị Hoàng Thị Th đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2012/01839, ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Án phí dân sự có giá ngạch: Chị Hoàng Thị Th phải chịu 14.791.450đ (mười bốn triệu, bảy trăm chín mươi một nghìn, bốn trăm năm mươi đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 7.500.000đ chị Hoàng Thị Th đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2012/01898, ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn, chị Th còn phải chịu 7.291.450đ (bảy triệu, hai trăm chín mươi một nghìn, bốn trăm năm mươi đồng); Anh Nông Văn M phải

chịu 17.684.350 (mười bảy triệu, sáu trăm tám mươi tư nghìn, ba trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự có giá ngạch để sung công quỹ Nhà nước.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng;
- Chi cục thi hành án huyện Hữu Lũng;
- UBND xã H, huyện Hữu Lũng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Trương Thị Hương Giang